TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 17-Văn phòng

Tháng 3 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương CN		Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		TT phép 2020		Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2020	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**73**			**39.906.000**							**8**	**3.014.462**						**960.000**	**900.000**		**44.780.462**	**2.478.300**	**464.800**	**309.900**		**410.000**	**165.000**	**2.501.877**	**28.600**	**232.000**		**6.590.477**	**38.189.985**	
1	HL-03370	Đoàn Quang Chiến	Trưởng phòng	10.697.000	27	A		14.958.000																	14.958.000	855.800	160.500	107.000		138.300	55.000	1.624.749				2.941.349	12.016.651	
2	HL-00087	Trịnh Tuấn Anh	Phó phòng	10.483.000	27	A		12.474.000															900.000		13.374.000	838.700	157.300	104.900		122.700	55.000			232.000		1.510.600	11.863.400	
3	HL-02410	Nguyễn Văn Nam	Phó phòng	9.797.000	19	A		12.474.000							8	3.014.462						960.000			16.448.462	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000	877.128	28.600			2.138.528	14.309.934	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**81**			**26.352.000**	**6**	**1.830.000**												**960.000**			**29.142.000**	**1.346.400**	**252.600**	**168.300**	**588.900**	**273.700**	**165.000**			**313.000**		**3.107.900**	**26.034.100**	
4	HL-04987	Nguyễn Thành Chung	Chuyên viên	5.609.000	27	A		9.882.000																	9.882.000	448.800	84.200	56.100	588.900	92.900	55.000					1.325.900	8.556.100	
5	HL-03439	Bùi Đức Thưởng	Chuyên viên	5.609.000	27	A		8.235.000	3	915.000												960.000			10.110.000	448.800	84.200	56.100		95.200	55.000			313.000		1.052.300	9.057.700	
6	HL-03378	Nguyễn Đức Minh	Nhân viên	5.609.000	27	A		8.235.000	3	915.000															9.150.000	448.800	84.200	56.100		85.600	55.000					729.700	8.420.300	
3	**09**	**Tổ văn thư**			**178**			**36.093.000**	**2**	**382.000**									**16**	**5.600.000**	**219.002**		**900.000**		**43.194.002**	**2.850.600**	**534.800**	**356.600**		**394.500**	**385.000**					**4.521.500**	**38.672.502**	
7	HL-00694	Bùi Thị Hợi	Văn thư	4.703.000	27	A		5.508.000											1	300.000	38.250				5.846.250	376.300	70.600	47.100		53.500	55.000					602.500	5.243.750	
8	HL-00572	Nguyễn Thị Thanh	Văn thư	4.856.000	16	A		4.800.000													37.500		900.000		5.737.500	388.500	72.900	48.600		52.300	55.000					617.300	5.120.200	
9	HL-00976	Trần Việt Cường	Văn thư	5.609.000	27	A		5.157.000																	5.157.000	448.800	84.200	56.100		45.700	55.000					689.800	4.467.200	
10	HL-00170	Nguyễn Thị Bích Huyền	Văn thư	4.856.000	27	A		5.157.000											9	3.200.000	35.813				8.392.813	388.500	72.900	48.600		78.800	55.000					643.800	7.749.013	
11	HL-00127	Nguyễn Hồng Nhung	Văn thư	5.185.000	27	A		5.157.000											5	1.800.000	35.813				6.992.813	414.900	77.800	51.900		64.500	55.000					664.100	6.328.713	
12	HL-02095	Đinh Thị Bích Ngọc	Văn thư	5.337.000	27	A		5.157.000													35.813				5.192.813	427.000	80.100	53.400		46.300	55.000					661.800	4.531.013	
13	HL-04178	Lê Thị Thơm	Văn thư	5.082.000	27	A		5.157.000	2	382.000									1	300.000	35.813				5.874.813	406.600	76.300	50.900		53.400	55.000					642.200	5.232.613	
4	**09.**	**Tổ tạp vụ hành chính**			**54**			**10.314.000**											**1**	**300.000**	**71.626**				**10.685.626**	**833.600**	**156.400**	**104.300**		**95.900**	**110.000**					**1.300.200**	**9.385.426**	
14	HL-03167	Lê Thị Mến	CN tạp vụ	5.337.000	27	A		5.157.000													35.813				5.192.813	427.000	80.100	53.400		46.300	55.000					661.800	4.531.013	
15	HL-04138	Nguyễn Thị Nguyệt	CN tạp vụ	5.082.000	27	A		5.157.000											1	300.000	35.813				5.492.813	406.600	76.300	50.900		49.600	55.000					638.400	4.854.413	
5	**13**	**Tổ xe con PV**			**462**			**124.011.000**	**34**	**8.262.000**			**24**	**4.810.807**									**900.000**		**137.983.807**	**7.344.800**	**1.377.600**	**919.000**		**1.283.600**	**990.000**	**-369.907**	**85.800**	**459.767**	**156.000**	**12.246.660**	**125.737.147**	
16	HL-00017	Đào Đức Tuấn	Đội trưởng Đội xe con	5.264.000	27	A		12.474.000															900.000		13.374.000	421.200	79.000	52.700		128.200	55.000					736.100	12.637.900	
17	HL-00015	Phạm Văn Họa	Lái xe con	5.264.000	27	A		6.561.000	1	243.000															6.804.000	421.200	79.000	52.700		62.500	55.000					670.400	6.133.600	
18	HL-04610	Nguyễn Việt Dũng	Lái xe con	5.264.000	27	A		6.561.000																	6.561.000	421.200	79.000	52.700		60.100	55.000					668.000	5.893.000	
19	HL-02236	Nguyễn Viết Đức	Lái xe con	5.264.000	27	A		6.561.000																	6.561.000	421.200	79.000	52.700		60.100	55.000					668.000	5.893.000	
20	HL-04087	Đỗ Mạnh Cường	Lái xe con	4.775.000	27	A		6.561.000	2	486.000															7.047.000	382.100	71.700	47.800		65.500	55.000					622.100	6.424.900	
21	HL-00317	Nguyễn Thế Hinh	Lái xe con	5.264.000	21	A		6.561.000	1	243.000			6	1.214.769											8.018.769	421.200	79.000	52.700		74.700	55.000			459.767	156.000	1.298.367	6.720.402	
22	HL-04913	Lương Văn Trung	Lái xe con	5.264.000	20	A		6.561.000					7	1.417.231											7.978.231	421.200	79.000	52.700		74.300	55.000					682.200	7.296.031	
23	HL-00442	Nguyễn Văn Thanh	Lái xe con	5.013.000	27	A		6.561.000																	6.561.000	401.100	75.200	50.200		60.300	55.000					641.800	5.919.200	
24	HL-02862	Nguyễn Văn Thứ	Lái xe con	5.264.000	27	A		6.561.000	4	972.000															7.533.000	421.200	79.000	52.700		69.800	55.000	130.093				807.793	6.725.207	
25	HL-02854	Tẩy Đức Minh	Lái xe con	5.264.000	27	A		6.561.000	4	972.000															7.533.000	421.200	79.000	52.700		69.800	55.000					677.700	6.855.300	
26	HL-02465	Nguyễn Hoàng Nam	Lái xe con	4.775.000	27	A		6.561.000	4	972.000															7.533.000	382.100	71.700	47.800		70.300	55.000					626.900	6.906.100	
27	HL-02462	Vũ Đình Huy	Lái xe con	4.775.000	27	A		6.561.000	4	972.000															7.533.000	382.100	71.700	47.800		70.300	55.000					626.900	6.906.100	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương CN		Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		TT phép 2020		Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2020	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
28	HL-02192	Đỗ Xuân Độ	Lái xe con	5.013.000	22	A		6.561.000					5	964.038											7.525.038	401.100	75.200	50.200		70.000	55.000	-500.000	85.800			237.300	7.287.738	
29	HL-00385	Đặng Văn Tĩnh	Lái xe con	5.013.000	27	A		6.561.000	4	972.000														7.533.000	401.100	75.200	50.200		70.100	55.000					651.600	6.881.400	
30	HL-02668	Tạ Văn Bao	Lái xe con	4.775.000	27	A		6.561.000	4	972.000														7.533.000	382.100	71.700	47.800		70.300	55.000					626.900	6.906.100	
31	HL-01945	Nguyễn Duy Hùng	Lái xe con	5.264.000	21	A		6.561.000	2	486.000			6	1.214.769										8.261.769	421.200	79.000	52.700		77.100	55.000					685.000	7.576.769	
32	HL-04307	Nguyễn Đình Mão	Lái xe con	5.013.000	27	A		6.561.000	4	972.000														7.533.000	401.100	75.200	50.200		70.100	55.000					651.600	6.881.400	
33	HL-05869	Trần Văn Hùng	Lái xe con	5.264.000	27	A		6.561.000																6.561.000	421.200	79.000	52.700		60.100	55.000					668.000	5.893.000	
6	**14**	**Tổ QL xe ca**			**55**		**20.253**	**22.201.000**									**33**	**6.866.038**			**55.700**				**29.122.738**	**864.600**	**162.200**	**108.200**		**256.200**	**110.000**					**1.501.200**	**27.621.538**	
34	HL-03437	Nguyễn Văn Huy	Đội trưởng Đội xe ca	5.621.000	28	A	12.936	14.180.227									17	3.675.269						17.855.496	449.700	84.400	56.300		149.000	55.000					794.400	17.061.096	
35	HL-02821	Lê Thị Thúy	NV tổng hợp	5.185.000	27	A	7.317	8.020.773									16	3.190.769			55.700			11.267.242	414.900	77.800	51.900		107.200	55.000					706.800	10.560.442	
7	**15**	**Tổ xe ca**			**354**		**99.153**	**108.513.826**			**16**	**4.160.000**					**178**	**35.665.309**					**3.900.000**	**152.239.135**	**5.831.700**	**1.093.600**	**729.400**		**1.446.000**	**770.000**	**1.594.685**				**11.465.384**	**140.773.751**	
36	HL-00627	Lê Xuân Chiến	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.905	8.678.571									17	3.390.846					300.000	12.369.417	414.900	77.800	51.900		118.200	55.000					717.800	11.651.617	
37	HL-01261	Trần Văn Dũng	Lái xe ca	5.186.000	28	A	7.905	8.678.571									15	2.991.923					300.000	11.970.494	414.900	77.800	51.900		114.300	55.000	237.837				951.737	11.018.757	
38	HL-01503	Trần Văn Cường	Lái xe ca	5.497.000	28	A	7.905	8.678.571															300.000	8.978.571	439.800	82.500	55.000		84.000	55.000	734.039				1.450.339	7.528.232	
39	HL-01780	Nguyễn Văn Tiện	Lái xe ca	5.497.000	28	A	8.160	8.958.525									18	3.805.615					300.000	13.064.140	439.800	82.500	55.000		124.900	55.000					757.200	12.306.940	
40	HL-04188	Đặng Quang Hồi	Lái xe ca	5.186.000	28	A	8.160	8.958.525									16	3.191.385					300.000	12.449.910	414.900	77.800	51.900		119.100	55.000					718.700	11.731.210	
41	HL-04379	Lê Xuân Hoài	Lái xe ca	5.186.000	28	A	8.160	8.958.525									16	3.191.385					300.000	12.449.910	414.900	77.800	51.900		119.100	55.000					718.700	11.731.210	
42	HL-04381	Vũ Đức Vượng	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.905	8.678.571									16	3.191.385					300.000	12.169.956	414.900	77.800	51.900		116.300	55.000					715.900	11.454.056	
43	HL-04384	Lại Văn Lương	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.905	8.678.571									16	3.191.385					300.000	12.169.956	414.900	77.800	51.900		116.300	55.000					715.900	11.454.056	
44	HL-04385	Nguyễn Văn Linh	Lái xe ca	4.939.000	21	A	5.355	5.879.032															300.000	6.179.032	395.200	74.100	49.400		56.600	55.000					630.300	5.548.732	
45	HL-04399	Trần Gia Khắc	Lái xe ca	5.186.000	12	A	3.060	3.359.447			16	4.160.000					16	3.191.385					300.000	11.010.832	414.900	77.800	51.900		104.700	55.000					704.300	10.306.532	
46	HL-05056	Bùi Huy Quyền	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.905	8.678.571									17	3.390.846					300.000	12.369.417	414.900	77.800	51.900		118.200	55.000	365.682				1.083.482	11.285.935	
47	HL-05151	Ngô Xuân Nghị	Lái xe ca	5.186.000	20	A	5.355	5.879.032									15	2.991.923					300.000	9.170.955	414.900	77.800	51.900		86.300	55.000	257.126				943.026	8.227.929	
48	HL-03976	Phạm Văn Cường	Phụ xe ca	5.098.000	27	A	6.588	6.890.559									16	3.137.231					300.000	10.327.790	407.900	76.500	51.000		97.900	55.000					688.300	9.639.490	
49	HL-04751	Phạm Thành Duy	Lái xe ca	5.186.000	26	A	6.885	7.558.755																7.558.755	414.900	77.800	51.900		70.100	55.000					669.700	6.889.055	
8	**15.**	**Tổ sửa chữa xe ca**			**104**		**32.968**	**26.856.238**									**54**	**11.780.539**					**1.200.000**	**39.836.777**	**1.865.500**	**349.900**	**233.400**		**374.000**	**220.000**					**3.042.800**	**36.793.977**	
50	HL-01807	Phạm Tiến Trung	Thợ sửa chữa ô tô	6.329.000	27	A	8.559	6.972.293															300.000	7.272.293	506.400	95.000	63.300		66.100	55.000					785.800	6.486.493	
51	HL-04174	Vũ Văn Quảng	Thợ sửa chữa ô tô	5.753.000	23	A	7.291	5.939.360									16	3.540.308					300.000	9.779.668	460.300	86.300	57.600		91.800	55.000					751.000	9.028.668	
52	HL-00736	Bùi Công Thái	Thợ sửa chữa ô tô	5.753.000	27	A	8.559	6.972.293									22	4.867.923					300.000	12.140.216	460.300	86.300	57.600		115.400	55.000					774.600	11.365.616	
53	HL-04603	Nguyễn Thanh Bình	Thợ sửa chữa ô tô	5.480.000	27	A	8.559	6.972.292									16	3.372.308					300.000	10.644.600	438.500	82.300	54.900		100.700	55.000					731.400	9.913.200	
Tổng cộng					**1.361**		**152.374**	**394.247.064**	**42**	**10.474.000**	**16**	**4.160.000**	**24**	**4.810.807**	**8**	**3.014.462**	**265**	**54.311.886**	**17**	**5.900.000**	**346.328**	**1.920.000**	**2.700.000**	**5.100.000**	**486.984.547**	**23.415.500**	**4.391.900**	**2.929.100**	**588.900**	**4.533.900**	**2.915.000**	**3.726.655**	**114.400**	**1.004.767**	**156.000**	**43.776.121**	**443.208.426**	

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 4 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng